

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QIV/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 27/04/2022)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 27/04/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022)

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022 , phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, ✓



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2022

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838,056,219,199	604,217,673,475
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	126,945,183,331	335,746,789,099
Tiền	111		99,145,183,331	131,746,789,099
Các khoản tương đương tiền	112		27,800,000,000	204,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380,071,767,500	70,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		380,071,767,500	70,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317,899,208,725	184,286,539,231
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	299,684,902,817	180,452,960,461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,497,431,900	116,844,900
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10,713,820,118	5,698,992,890
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2,996,946,110)	(1,982,259,020)
Hàng tồn kho	140	8	8,270,211,662	5,733,315,271
Hàng tồn kho	141		8,270,211,662	5,733,315,271
Tài sản ngắn hạn khác	150		4,869,847,981	8,451,029,874
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2,391,143,879	2,407,096,218
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,253,489,254
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2,478,704,102	3,790,444,402
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,375,661,754	334,371,376,282
Các khoản phải thu dài hạn	210		339,295,300	339,295,300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	7	20,939,295,300	20,939,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		232,083,531,485	332,026,734,032
Tài sản cố định hữu hình	221	14	219,773,281,485	319,716,484,032
- Nguyên giá	222		952,667,917,648	944,449,218,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(732,894,636,163)	(624,732,734,098)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12,310,250,000	12,310,250,000
- Nguyên giá	228		13,084,318,000	13,084,318,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774,068,000)	(774,068,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3,458,000,009	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3,458,000,009	-
Tài sản dài hạn khác	260		2,494,834,960	2,005,346,950
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	34,523,899	143,691,265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	2,460,311,061	1,861,655,685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,076,431,880,953	938,589,049,757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

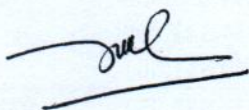
Quý IV/2022

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		214,296,217,652	118,298,915,066
Nợ ngắn hạn	310		196,868,233,054	105,557,133,880
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	33,878,061,874	11,422,359,233
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,730,797,646	6,936,565,454
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14,334,751,689	1,932,679,149
Phải trả người lao động	314		68,549,393,041	47,547,559,418
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	65,103,391,060	22,286,926,052
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7,161,005,700	914,894,169
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,110,832,044	14,516,150,405
Nợ dài hạn	330		17,427,984,598	12,741,781,186
Phải trả dài hạn khác	337	19	17,427,984,598	12,741,781,186
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		862,135,663,301	820,290,134,691
Vốn chủ sở hữu	410	18	862,135,663,301	820,290,134,691
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		302,515,045,361	286,584,544,828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,974,654,393	123,890,381,849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18,550,228,629	70,286,941,413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133,424,425,764	53,603,440,436
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42,327,013,547	44,496,258,014
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,076,431,880,953	938,589,049,757

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



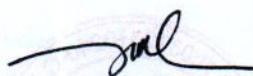
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
QIV/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	297,747,228,313	112,681,459,642	995,163,223,157	488,322,045,497
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	297,747,228,313	112,681,459,642	995,163,223,157	488,318,545,497
Giá vốn hàng bán		11 22	225,486,900,293	92,014,300,648	724,281,983,087	381,484,038,715
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	72,260,328,020	20,667,158,994	270,881,240,070	106,834,506,782
Doanh thu hoạt động tài chính		21 23	6,703,672,603	2,562,189,851	20,554,822,965	9,655,678,665
Chi phí tài chính		22 24	5,692,833,677	545,645,735	5,322,992,818	993,063,218
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 25	36,116,762,710	14,999,431,010	111,996,911,730	56,953,291,391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	37,154,404,236	7,684,272,100	174,116,158,487	58,543,830,838
Thu nhập khác		31	72,626,193	17,187,308	188,014,667	23,678,807
Chi phí khác		32	16,586	-	1,590,892,626	35,437,725
Lợi nhuận khác		40	72,609,607	17,187,308	(1,402,877,959)	(11,758,918)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	37,227,013,843	7,701,459,408	172,713,280,528	58,532,071,920
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 27	5,736,733,136	201,442,410	37,218,139,842	15,751,956,165
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52 28	3,020,890,497	1,629,877,359	(598,655,376)	547,169,025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	28,469,390,210	5,870,139,639	136,093,796,062	42,232,946,730
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		61	(918,423,684)	(3,459,917,033)	(2,169,244,467)	(11,370,493,705)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		62	29,387,813,894	9,330,056,672	138,263,040,529	53,603,440,435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70 29	876	278	3,835	1,584
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71 29	876	278	3,835	1,584

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



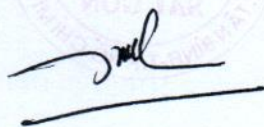
Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
QIV/2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		172,713,280,528	58,532,071,920
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		108,161,902,065	121,904,050,430
Các khoản dự phòng	03		1,014,687,090	2,510,339,195
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,797,606,545	(467,852,423)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(13,961,897,840)	(8,478,534,210)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		272,725,578,388	174,000,074,912
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(131,582,572,461)	95,468,838,968
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,536,896,391)	(589,438,452)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		79,691,065,495	(39,036,209,811)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125,119,705	268,595,566
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,481,406,706)	(16,455,100,708)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,990,447,899	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,133,503,479)	(25,531,975,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		185,797,832,450	188,124,784,602
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(8,218,699,518)	(373,150,000)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(310,071,767,500)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,279,302,952	8,507,950,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(308,011,164,066)	8,134,800,374
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(206,047,309,116)	112,425,607,476
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		335,746,789,099	223,318,461,486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,754,296,652)	2,720,137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	126,945,183,331	335,746,789,099

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ tám vào ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Cụ thể: Công ty và chi nhánh của Công ty áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh áp dụng tỉ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TGTGT của Văn phòng Công ty và chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện giá trị của số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

- a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;
- b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty con và Công ty mẹ được loại trừ hoàn toàn;
- d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ toàn bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Dịch vụ của Công ty cung cấp là dịch vụ đặc thù của ngành hàng không, phần lớn khách hàng sử dụng dịch vụ trọn gói, các dịch vụ tách rời và dịch vụ phụ không đáng kể, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Cam Ranh. Vì vậy, báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	14,202,000	11,282,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99,130,981,331	131,735,507,099
Các khoản tương đương tiền (*)	27,800,000,000	204,000,000,000
Cộng	126,945,183,331	335,746,789,099

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	299,684,902,817	180,452,960,461
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	156,075,121,729	94,121,603,297
- QATAR AIRWAYS	4,573,142,302	1,756,956,486
- TURKISH AIRLINES	3,001,760,000	4,375,030,690
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	4,998,681,891	-
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	3,250,513,632	281,220,064
- AIR ASIA BERHART	8,306,716,021	-
- THAI AIR ASIA	8,510,489,971	-
- ASIANA AIRLINES INC	10,108,145,312	6,254,328,540
- EMIRATES AIRLINE	5,949,324,800	5,037,042,210
- AHK AIR HONGKONG	1,554,374,400	1,738,322,280
- Thai VietJet Air Joint Stock Co.,Ltd	7,412,172,617	4,027,214,915
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTC	2,202,041,701	1,382,392,528
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	40,293,786,010	41,053,757,968
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	20,688,611,000	7,326,981,363
- Khác	22,760,021,431	13,098,110,120
Phải thu của khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mêkong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó phải thu các bên liên quan	158,277,163,430	95,503,995,825
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	2,202,041,701	1,382,392,528
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	156,075,121,729	94,121,603,297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10,713,820,118	-	5,698,992,890	-
- Tạm ứng	388,567,425	-	35,196,000	-
- Ký cược, ký quỹ	1,513,767,500	-	3,536,767,500	-
- Chi hộ các hãng hàng không	622,114,700	-	520,542,230	-
- Thuế GTGT	1,691,818,488	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	90,335,327	-	725,913,161	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4,925,386,720	-	650,312,548	-
- Phải thu lại của Nhân viên	239,189,156	-	197,261,451	-
- Phải thu khác	1,242,640,802	-	33,000,000	-
Dài hạn	20,939,295,300	20,600,000,000	20,939,295,300	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
Cộng	31,653,115,418	20,600,000,000	26,638,288,190	20,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8,031,825,299	-	5,493,115,271	-
Công cụ, dụng cụ	238,386,363	-	240,200,000	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	8,270,211,662	-	5,733,315,271	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2,391,143,879	2,407,096,218
- Tần số vô tuyến điện	64,841,863	22,159,589
- Phí cước Metrowan	200,251,363	329,051,609
- Bản quyền, phần mềm, license...	755,090,347	619,968,430
- Phí bảo hiểm xe	602,061,363	768,739,490
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe	162,849,472	135,601,190
- Chi phí trách nhiệm hàng không	529,977,810	471,190,320
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	12,748,230	12,780,833
- Khác	63,323,431	47,604,757
Dài hạn	34,523,899	143,691,265
- Bản quyền, phần mềm, license...	8,148,117	39,252,153
- Đường truyền cáp quang	-	-
- Vô tuyến điện tử	-	46,602,156
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tại CXR	26,375,782	57,836,956
Cộng	2,425,667,778	2,550,787,483

10. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,460,311,061	1,861,655,685
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	-	200,000,000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	148,376,000	39,021,000
- Chi phí Sita	4,000,000	71,380,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	352,053,450
- Chi phí dự phòng Nord wind	599,389,222	396,451,804
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	600,000,000	-
- Chi phí CCDC tại CXR	87,578,395	34,302,811
- Chi phí chăm lo người lao động	-	-
- Chi phí khác	46,085,556	145,618,182
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37,555,176	37,555,176

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân CXR nộp thừa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12,310,250,000	514,288,000	259,780,000	13,084,318,000
Số dư cuối năm	<u>12,310,250,000</u>	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>13,084,318,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
Số dư đầu năm	-	514,288,000	259,780,000	774,068,000
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>514,288,000</u>	<u>259,780,000</u>	<u>774,068,000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	12,310,250,000	-	-	12,310,250,000
Số dư cuối năm	<u>12,310,250,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12,310,250,000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là nguyên giá trang thiết bị chưa nghiệm thu do chờ giấy phép vận hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,572,342,754	14,852,680,351	873,394,316,320	27,629,878,705	944,449,218,130
- Mua trong năm	-	1,286,000,000	6,683,844,973	248,854,545	8,218,699,518
Số dư cuối năm	28,572,342,754	16,138,680,351	880,078,161,293	27,878,733,250	952,667,917,648
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7,476,192,615	12,277,039,888	585,332,029,904	19,647,471,691	624,732,734,098
- Khấu hao trong năm	1,153,395,234	670,930,385	103,541,760,410	2,795,816,036	108,161,902,065
Số dư cuối năm	8,629,587,849	12,947,970,273	688,873,790,314	22,443,287,727	732,894,636,163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	21,096,150,139	2,575,640,463	288,062,286,416	7,982,407,014	319,716,484,032
Số dư cuối năm	19,942,754,905	3,190,710,078	191,204,370,979	5,435,445,523	219,773,281,485

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 353,570,710,914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33,878,061,874	33,878,061,874	11,422,359,233	12,448,341,823
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11,698,642,046	11,698,642,046	6,089,870,352	6,089,870,352
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,876,322,407	1,876,322,407	505,207,921	505,207,921
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4,942,074,374	4,942,074,374	2,095,447,039	2,095,447,039
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1,396,930,460	1,396,930,460	632,952,590	632,952,590
- Công ty TNHH MTV Thiên Thiên Phát	2,487,105,000	2,487,105,000	393,030,000	393,030,000
- Công ty TNHH Cơ khí Lắp Máy THO	3,734,711,120	3,734,711,120	-	-
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2,614,866,127	2,614,866,127	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	5,127,410,340	5,127,410,340	1,705,851,331	2,731,833,921
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18,517,038,827	18,517,038,827	8,690,525,312	8,690,525,312
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	11,698,642,046	11,698,642,046	6,089,870,352	6,089,870,352
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	4,942,074,374	4,942,074,374	2,095,447,039	2,095,447,039
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	1,876,322,407	1,876,322,407	505,207,921	505,207,921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra	1,140,839,845	1,495,911,074
Thuế TNDN tại Cty CP PVMĐ Sài Gòn	4,567,241,008	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,626,670,836	436,768,075
Cộng	14,334,751,689	1,932,679,149

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	65,103,391,060	22,286,926,052
- Thù lao HĐQT và BKS	310,230,000	108,000,000
- Chi phí hội nghị KH, quảng cáo tiếp thị	46,400,000	1,000,000,000
- Chi phí Sita text	20,000,000	356,900,000
- Quỹ dự phòng tiền lương	60,100,000,000	19,898,830,142
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	741,880,000	195,105,000
- Chi phí kiểm toán	-	151,090,910
- Chi phí dự án Long Thành	3,000,000,000	-
- Chi phí thuê ngoài	698,189,656	-
- Khác	186,691,404	577,000,000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	65,103,391,060	22,286,926,052

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	7.61%	25,572,450,000	7.61%	25,572,450,000
Công ty CP Chứng khoán SSI	17.64%	59,242,200,000	17.58%	59,031,200,000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
Cổ đông khác	17.46%	58,632,530,000	17.52%	58,843,530,000
Cổ phiếu quỹ	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
Cộng	100%	335,816,910,000	100%	335,816,910,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	260,832,724,372	55,866,751,719	203,049,377,780	885,067,803,871
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(11,370,493,705)	53,603,440,435	42,232,946,730
- Trích quỹ ĐTPPT 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	25,751,820,456	-	(25,751,820,456)	-
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2020 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2021	-	-	-	-	-	-	(20,601,456,365)	(20,601,456,365)
- Thưởng HĐQT, BDH, BKS đạt KH năm 2020	-	-	-	-	-	-	(2,575,182,045)	(2,575,182,045)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	286,584,544,828	44,496,258,014	123,890,381,849	820,290,134,691
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	286,584,544,828	44,496,258,014	123,890,381,849	820,290,134,691
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,169,244,467)	138,263,040,529	136,093,796,062
- Trích quỹ ĐTPPT 2021 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 27/04/2022	-	-	-	-	15,930,500,533	-	(15,930,500,533)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	-	-	(4,248,133,475)	(4,248,133,475)
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích cổ tức năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Thưởng HĐQT, BDH, BKS đạt KH năm 2021 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2022	-	-	-	-	-	-	(1,327,541,711)	(1,327,541,711)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2022	-	-	-	-	-	-	(4,838,614,766)	(4,838,614,766)
Số dư cuối năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	302,515,045,361	42,327,013,547	151,974,654,393	862,135,663,301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối năm <u>Cổ phiếu</u>	Số đầu năm <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,581,691	33,581,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,581,691	33,581,691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33,581,691</i>	<i>33,581,691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,100	48,100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48,100</i>	<i>48,100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,533,591	33,533,591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33,533,591</i>	<i>33,533,591</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10,000	10,000

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	7,161,005,700	914,894,169
- Kinh phí công đoàn	908,153,238	422,379,499
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	67,514,600
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	5,904,566,770	25,673,830
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	154,481,661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	193,804,031	399,326,240
b) Dài hạn	17,427,984,598	12,741,781,186
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	17,427,984,598	12,741,781,186
Cộng	<u>24,588,990,298</u>	<u>13,656,675,355</u>

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	64,056,868,930	2,742,160.49	46,075,339,486	2,040,085.88

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

<u>Đối tượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
a) Doanh thu	297,747,228,313	112,681,459,642
- <i>Doanh thu hàng không</i>	<i>291,243,718,009</i>	<i>105,605,766,036</i>
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	282,761,062,929	100,478,850,082
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	6,904,026,325	5,126,915,954
+ <i>Dịch vụ xe chở khách</i>	1,578,628,755	-
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	<i>6,503,510,304</i>	<i>7,075,693,606</i>
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	2,922,963,907	1,343,607,010
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	833,556,476	413,460,000
+ <i>Dịch vụ VIP</i>	30,646,110	-
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	1,256,996,841	317,412,951
+ <i>Khác</i>	1,459,346,970	5,001,213,645
Cộng	297,747,228,313	112,681,459,642
b) Doanh thu với các bên liên quan	109,182,207,083	30,706,759,735
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	2,211,338,011	1,545,567,010
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	106,970,869,072	29,161,192,725

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	225,486,900,293	92,014,300,648
Cộng	225,486,900,293	92,014,300,648

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,407,124,881	1,968,933,059
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,296,547,722	296,317,889
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	296,938,903
Cộng	6,703,672,603	2,562,189,851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	438,706,928	505,562,028
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	5,254,126,749	40,083,707
Cộng	5,692,833,677	545,645,735

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1,025,940,894	210,674,349
- Chi phí nhân công	17,095,913,302	6,677,099,900
- Khấu hao tài sản cố định	736,937,951	778,577,417
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,608,018,783	5,631,808,303
- Phí nhượng quyền	4,368,655,771	1,570,092,368
- Chi phí bằng tiền khác	281,296,009	131,178,673
Cộng	36,116,762,710	14,999,431,010

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14,741,556,794	5,191,925,985
- Chi phí nhân công	133,797,744,380	45,530,796,732
- Khấu hao tài sản cố định	25,712,109,118	30,225,316,871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,519,110,945	24,364,421,029
- Chi phí đảm bảo hoạt động	48,183,189,986	-
- Phí nhượng quyền	4,368,655,771	1,570,092,368
- Chi phí bằng tiền khác	281,296,009	131,178,673
Cộng	261,603,663,003	107,013,731,658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Tổng LN kế toán tính thuế	37,227,013,843	7,701,459,408
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	8,239,818,687	8,879,255,523
- Chi phí không được trừ	719,721,725	346,191,012
- Chi phí phải trả Sita text	20,000,000	336,900,000
- Chi phí dự án Long Thành	500,000,000	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	741,880,000	195,105,000
- Chi phí kiểm toán	127,777,778	127,454,546
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	1,527,762,326	7,279,026,044
- Chi phí hội nghị, quảng cáo tiếp thị	46,400,000	-
- CDCD tại CXR	186,406,585	-
- Lãi / lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối kỳ	4,313,620,273	17,578,921
- Khác	56,250,000	577,000,000
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(16,783,166,851)	(15,573,502,881)
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(3,316,000,000)	(200,000,000)
- Chi phí khám bảo hộ lao động	(143,179,500)	(1,575,000,000)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	(2,124,000,000)	(1,400,745,000)
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	(3,525,000,000)	(540,000,000)
- Chi phí phải trả Sita text	(60,000,000)	(40,000,000)
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành, BHLĐ	(3,969,403,851)	(5,283,000,000)
- Hoàn chi phí chăm lo người lao động	(3,510,000,000)	-
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế các quý trước	-	(5,685,884,550)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT cuối năm	-	(501,771,994)
- Chi phí CCDC tại CXR	-	(150,737,701)
- Khác	(135,583,500)	(196,363,636)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	28,683,665,679	1,007,212,050
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,736,733,136	201,442,410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1,678,714,363)	(1,236,459,546)
- Chi phí kiểm toán	(127,777,778)	(127,454,546)
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(741,880,000)	(195,105,000)
- Chi phí Sita	(20,000,000)	-
- Chi phí tư vấn dự án Long Thành	(500,000,000)	-
- Chi phí Sita	-	(336,900,000)
- Chi phí hội nghị Khách hàng tại CXR	(46,400,000)	-
- CP CCDC tại CXR	(186,406,585)	-
- Khác	(56,250,000)	(577,000,000)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,783,166,851	9,385,846,337
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	3,316,000,000	200,000,000
- Hoàn nhập chi phí bảo hộ lao động	143,179,500	1,575,000,000
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại	2,124,000,000	1,400,745,000
- Hoàn nhập chi phí nghỉ mát	3,525,000,000	540,000,000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	60,000,000	40,000,000
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành	3,969,403,851	5,283,000,000
- Hoàn chi phí chăm lo người lao động	3,510,000,000	-
- Chi phí CCDC tại CXR	-	150,737,701
- Khác	135,583,500	196,363,636
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	3,020,890,497	1,629,877,359

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29,387,813,894	9,330,056,672
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,533,591	33,533,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	876	278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QIV/2021	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	98,031,714,200	11,195,349,308	3,454,396,134	112,681,459,642
Chi phí bộ phận	80,531,242,336	15,854,740,575	10,627,748,747	107,013,731,658
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17,500,471,864	(4,659,391,267)	(7,173,352,613)	5,667,727,984
Doanh thu tài chính	2,346,744,356	3,546,821	211,898,674	2,562,189,851
Chi phí tài chính	505,199,526	208,799	40,237,410	545,645,735
Thu nhập khác	17,162,523	1,155	23,630	17,187,308
Chi phí khác	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	19,359,179,217	(4,656,052,090)	(7,001,667,719)	7,701,459,408
Chi phí thuế TNDN hiện hành	279,487,577	(78,045,167)	-	201,442,410
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,190,110,909	380,379,000	59,387,450	1,629,877,359
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,889,580,731	(4,958,385,923)	(7,061,055,169)	5,870,139,639
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				(3,459,917,033)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				9,330,056,672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QIV/2022	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	222,623,503,166	57,214,278,498	17,909,446,649	297,747,228,313
Chi phí bộ phận	196,474,422,184	44,831,610,018	20,297,630,801	261,603,663,003
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25,935,252,278	12,382,668,480	(2,388,184,152)	36,143,565,310
Doanh thu tài chính	5,769,379,398	366,941,948	567,351,257	6,703,672,603
Chi phí tài chính	4,946,034,278	442,617,740	304,181,659	5,692,833,677
Thu nhập khác	72,601,155	17,854	7,184	72,626,193
Chi phí khác	-	16,586	-	16,586
Lợi nhuận trước thuế	26,831,198,553	12,306,993,956	(2,125,007,370)	37,227,013,843
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,652,494,803	2,084,238,333	-	5,736,733,136
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,560,961,114	496,774,000	(36,844,617)	3,020,890,497
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20,617,742,636	9,725,981,623	(2,088,162,753)	28,469,390,210
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				(918,423,684)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				29,387,813,894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

+ Thu nhập HĐQT, BKS, Ban điều hành	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	1,066,371,285	457,063,440
- Ông Đặng Tuấn Tú (*)	982,371,285	289,063,440
- Ông Nguyễn Nam Tiến (**)	21,000,000	42,000,000
- Ông Nguyễn Ngọc Anh (**)		42,000,000
- Ông Lưu Việt Hùng	21,000,000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	21,000,000	42,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21,000,000	42,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	447,335,852	208,669,493
- Bà Trần Quang Tâm Thảo (*)	423,335,852	164,136,160
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12,000,000	24,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12,000,000	20,533,333
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4,147,595,683	1,140,829,290
- Ông Nguyễn Đình Hùng	982,371,285	289,063,440
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	720,363,766	229,209,900
- Ông Hứa Kiến Trung	686,824,148	218,614,270
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	686,324,148	218,314,270
- Ông Lưu Việt Hùng	486,765,400	-
- Ông Phùng Danh Nguyên	584,946,936	185,627,410

(*) Thành viên chuyên trách

(**) Thu nhập được chuyển về chủ sở hữu, việc phân phối sẽ do chủ sở hữu thực hiện

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2022	Từ 01/10/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	95,065,052,960	29,140,155,735
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3,576,420,383	1,545,567,010
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	91,488,632,577	27,594,588,725
Doanh thu với các bên liên quan CXR	9,359,394,617	1,566,604,000
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,359,394,617	1,566,604,000
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	35,957,524,917	6,298,343,351
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	125,595,216	580,930,889
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	32,280,019,552	5,767,253,174
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3,551,910,149	(49,840,712)
Mua hàng với các bên liên quan CXR	2,233,026,516	123,219,822
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	-	-
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	2,233,026,516.00	123,219,822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	159,749,736,391	95,503,995,825
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	<i>146,102,394,598</i>	<i>87,576,576,325</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,674,614,662	1,382,392,528
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	142,427,779,936	86,194,183,797
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	<i>13,647,341,793</i>	<i>7,927,419,500</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	13,647,341,793	7,927,419,500
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	18,517,038,827	8,690,525,312
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	<i>13,574,964,453</i>	<i>6,595,078,273</i>
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	11,698,642,046	6,089,870,352
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,876,322,407	505,207,921
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	<i>4,942,074,374</i>	<i>2,095,447,039</i>
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4,942,074,374	2,095,447,039

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng